

Bản án số: 28/2024/DS-PT
Ngày: 21-9-2024
V/v tranh chấp HĐ vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Việt Trung.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trung;

Bà Đoàn Thị Kim Thương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 9 năm 2024, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị D, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu phố B, Phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Trần Thị Hoàng M; địa chỉ: D T, Phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Tạ Văn Q, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu phố E, Phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

3. Người kháng cáo: Ông Tạ Văn Q là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/3/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/4/2023, bà Hoàng Thị D cho ông Tạ Văn Q vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày nhận tiền vay, lãi suất 1,66%/tháng. Đến hạn, ông Q không trả tiền gốc và lãi cho bà D, nhiều lần bà D yêu cầu nhưng ông Q vẫn không trả tiền.

Do đó, bà D khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết buộc ông Tạ Văn Q phải trả cho bà Hoàng Thị D tiền 273.247.000 đồng (Hai trăm bảy mươi ba triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng), trong đó:

- Tiền gốc: 200.000.000 đồng;
- Tiền lãi trong hạn và quá hạn tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 73.247.000 đồng, cụ thể:
 - + Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 3 \text{ tháng} = 9.960.000 \text{ đồng}$;
 - + Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả: $9.960.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 12,5 \text{ tháng} (01/7/2023-16/7/2024) = 1.037.000 \text{ đồng}$;
 - + Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: $200.000.000 \text{ đồng} \times (1,66\%/\text{tháng} \times 150\%) \times 12,5 \text{ tháng} = 62.250.000 \text{ đồng}$.

2. Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 07/5/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Ông **Tạ Văn Q** đồng ý trả số tiền 200.000.000 đồng cho bà **Hoàng Thị D**, trong đó: tiền gốc 150.000.000 đồng; tiền lãi 50.000.000 đồng.

3. Ngày 31/5/2024, hai bên đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó ông **Tạ Văn Q** có nghĩa vụ trả cho bà **Hoàng Thị Duyên S** tiền 200.000.000 đồng, trong đó: tiền gốc 150.000.000 đồng; tiền lãi 50.000.000 đồng.

- Ngày 31/5/2024, bà **D** thay đổi ý kiến đã thỏa thuận, cho rằng việc thỏa thuận như trên thiệt hại cho bà **D** vì thực tế số tiền cho vay là 200.000.000 đồng nên vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Khoản vay 300.000.000 đồng giữa bà **D** và ông **Q** là khoản vay trước khoản vay đang khởi kiện. Ông **Q** mới trả được 150.000.000 đồng vào ngày 01/4/2023. Sau đó ông **Q** cần tiền nên mượn thêm của bà **D** 50.000.000 đồng tiền mặt cộng với tiền nợ cũ 150.000.000 đồng nên hai bên lập Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/4/2023 với số tiền là 200.000.000 đồng. Ông **Q** mới chuyển trả lãi cho Hợp đồng vay tiền trước ngày 01/4/2023.

- Ngày 03/6/2024, ông **Q** thay đổi ý thỏa thuận, theo đó ông **Q** chỉ thừa nhận số tiền gốc còn nợ bà **D** là 150.000.000 đồng và tiền lãi ông **Q** đã trả cho bà **D** là 29.500.000 đồng.

Cụ thể:

+ Ngày 02/12/2022, bà **D** chuyển cho ông **Q** vay 300.000.000 đồng; ngày 01/4/2023, ông **Q** trả cho bà **D** số tiền gốc 150.000.000 đồng nên ông **Q** chỉ còn nợ tiền gốc 150.000.000 đồng.

+ Từ ngày 02/12/2022 đến ngày 20/12/2022, ông **Q** chuyển trả cho bà **D** tổng số tiền lãi là 29.500.000 đồng.

Kèm theo văn bản ông **Q** có giao nộp một số tài liệu trong đó giao dịch chuyển tiền nội dung “*duyên ck cm*” ngày 02/12/2022, thông tin người nhận **Tạ Văn Q** số tiền 300.000.000 đồng; một số chứng từ chuyển tiền từ tài khoản số 040072116668 đến người nhận **Hoàng Thị D** tổng số tiền 29.500.000 đồng; 01 chứng từ ghi thanh toán từ tài khoản 040072116668 sang tài khoản thụ hưởng số 040095974254 số tiền 150.000.000 đồng, diễn giải trả nợ cho **D**.

4. Bản án sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 16/7/2024 của TAND thành phố Đông Hà quyết định:

Căn cứ Điều 463, khoản 1, điểm b khoản 5 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điểm a, b, c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị D, buộc bị đơn ông Tạ Văn Q có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Hoàng Thị Duyên s tiền 273.247.000 đồng (Hai trăm bảy mươi ba triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 200.000.000 đồng; tiền lãi là 73.247.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

5. Nội dung kháng cáo của đương sự: Ngày 05/8/2024, bị đơn ông Tạ Văn Q kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà và giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Về án phí: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Tạ Văn Q sinh năm 1964 và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Bà Hoàng Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Tạ Văn Q trả số tiền ông Q đã vay theo Hợp đồng vay tiền ngày

01/4/2023. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về tính hợp pháp của kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án ngày 16/7/2024. Do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên ngày 05/8/2024 bị đơn kháng cáo. Như vậy, kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên TAND tỉnh Quảng Trị thụ lý để giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX thấy rằng:

[2.1]. Xem xét về hiệu lực của hợp đồng vay tài sản ngày 01/4/2023:

Căn cứ Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/4/2023 do nguyên đơn cung cấp thể hiện ông **Tạ Văn Q** có vay của bà **Hoàng Thị Duyên S** tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng, thời hạn vay 03 tháng. Hợp đồng vay được xác lập đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự nên có hiệu lực pháp luật, phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên kể từ ngày hợp đồng được xác lập.

[2.2]. Xem xét về số tiền nợ gốc:

Bà **D** cung cấp cho Tòa án bản gốc hợp đồng vay tiền ngày 01/4/2023, thể hiện số tiền ông **Q** vay là 200.000.000 đồng, thời hạn 03 tháng, lãi suất 1,66%/tháng.

Ông **Q** trình bày ngày 02/12/2022, bà **D** cho ông **Q** vay 300.000.000 đồng; ngày 01/4/2023, ông **Q** chuyển trả cho bà **D** số tiền 150.000.000 đồng nên hiện ông **Q** chỉ còn nợ bà **D** số tiền 150.000.000 đồng. Theo ông **Q**, số tiền 200.000.000 đồng mà bà **D** khởi kiện thực chất là khoản nợ gốc còn lại 150.000.000 đồng, cộng với 50.000.000 đồng tiền lãi mà bà **D** ép ông **Q** ký nhận.

HĐXX thấy rằng: Ông **Q** thừa nhận chữ ký trong hợp đồng vay tiền ngày 01/4/2023 là của mình nhưng lại không đưa ra được chứng cứ để chứng minh được việc bà **D** ép buộc ông ký vào văn bản này như ông đã trình bày. Ngoài ra, ông **Q** cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh được số tiền 200.000.000 đồng trong giấy vay tiền có 50.000.000 đồng là tiền lãi mà bà **D** tính gộp vào tiền nợ gốc.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông **Q** có vay của bà **D** số tiền 200.000.000 đồng ngày 01/4/2023 và chưa thanh toán khoản nợ này nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông **Q** trả cho bà **D** số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.3]. Xem xét về khoản tiền lãi:

Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/4/2023 thể hiện lãi suất vay hai bên thỏa thuận là 1,66%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Ông **Q** trình bày từ ngày 02/12/2022 đến ngày 20/12/2022, ông **Q** đã chuyển trả trước cho bà **D** tổng số tiền lãi 29.500.000 đồng của số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng còn lại. Xét thấy, thời điểm chuyển cho bà **D** số tiền trên được thực hiện trước ngày phát sinh

giao dịch vay tiền ngày 01/4/2023, ông **Q** không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc ông trả lãi trước của số tiền gốc còn nợ lại nên không có cơ sở chấp nhận việc bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi 29.500.000 đồng.

Do ông **Q** chưa trả lãi đối với khoản vay trên cho bà **D** nên trên cơ sở yêu cầu tính tiền lãi của bà **D**, các khoản lãi phát sinh từ hợp đồng cho vay tiền ngày 01/4/2023 giữa bà **Hoàng Thị D** và ông **Tạ Văn Q** được xác định như sau:

- **Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả** được xác định là 03 tháng; lãi suất theo thoả thuận 1,66%/tháng.

Cụ thể: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/tháng \times 03 \text{ tháng} = 9.960.000 \text{ đồng}$.

(theo điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm).

- **Lãi trên nợ lãi chưa trả** được tính từ ngày 01/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 12 tháng 15 ngày; lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS là 10%/năm tương đương 0,833%/tháng

Cụ thể: $9.960.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/tháng \times 12 \text{ tháng} + (9.960.000 \text{ đồng} \times 0,0277\%/ngày \times 15 \text{ ngày}) = 1.037.000 \text{ đồng}$

(theo điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao).

- **Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả** được tính từ ngày 01/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 12 tháng 15 ngày; lãi suất bằng 150% lãi suất thoả thuận

Cụ thể: $[200.000.000\text{đ} \times (1,66\% \times 150\%) \times 12 \text{ tháng}] + [200.000.000\text{đ} \times (1,66\% \times 150\% : 30 \text{ ngày}) \times 15 \text{ ngày}] = 62.250.000 \text{ đồng}$.

(theo điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao).

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông **Q** trả cho bà **D** tổng số tiền lãi 73.247.000 đồng là có căn cứ.

[3]. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập, xác minh, đánh giá chứng cứ theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm đã đánh giá một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ các tài liệu, chứng cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Do đó, cần chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. **Về án phí:** Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông **Tạ Văn Q** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông **Q** có đơn xin miễn án phí. Xét thấy, ông **Tạ Văn Q** sinh năm 1964 đến nay là người 60 tuổi, theo Luật người cao tuổi thì người từ 60 tuổi trở lên là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí khi có đơn yêu cầu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều

12 Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí. Đây là tình tiết mới tại cấp phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đơn đề nghị miễn án phí của ông **Tạ Văn Q** và quan điểm của đại diện VKSND tỉnh đề sửa án sơ thẩm về phần án phí, miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông **Tạ Văn Q**.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Tạ Văn Q**; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 148, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 463, khoản 1, 5 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; các điểm a, b, c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông **Tạ Văn Q** có nghĩa vụ trả cho bà **Hoàng Thị D** tổng số tiền **273.247.000** đồng (*hai trăm bảy mươi ba triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*), trong đó nợ gốc: 200.000.000 đồng, nợ lãi: 73.247.000 đồng, theo hợp đồng cho vay tiền ngày 01/4/2023.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông **Tạ Văn Q**. Hoàn trả lại cho ông **Tạ Văn Q** số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000470 ngày 14/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Bà **Hoàng Thị D** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà **Hoàng Thị Duyên S** tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.324.000 đồng (*sáu triệu ba trăm*

hai mươi bốn nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000273 ngày 11/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 21/9/2024.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND TP Đông Hà;
- VKSND TP Đông Hà;
- CCTHADS TP Đông Hà;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu: HSVA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Việt Trung